

3. Thông tin về cơ sở vật chất

Diện tích đất	Số lượng (m2)							
Tổng diện tích khuôn viên đất								
Trong đó: Diện tích đất được cấp								
Diện tích đất đi thuê (mượn)	0							
Diện tích đất sân chơi, bãi tập								
Phòng	Trên cấp 4		Cấp 4		Tạm		Mượn	
	Số lượng	Diện tích (m2)	Số lượng	Diện tích (m2)	Số lượng	Diện tích (m2)	Số lượng	Diện tích (m2)
- Phòng học văn hoá								
Trong đó:								
+ Số phòng học đủ DTích và B Ghế phù hợp tổ chức học nhóm								
+ Số phòng học đủ diện tích cho việc bố trí các nhóm học tập								
+ Số phòng học có đủ bàn ghế phù hợp cho việc tổ chức học nhóm								
- Phòng học tin học	2							
- Phòng học ngoại ngữ								
- Phòng giáo dục thể chất (đa năng)	1							
- Hội trường								
- Phòng giáo dục nghệ thuật								
- Phòng giáo dục mỹ thuật								
- Phòng giáo dục âm nhạc								
- Phòng Thư viện	1							
- Phòng thiết bị giáo dục	1							
- Phòng truyền thống và hoạt động Đội	1							
- Phòng hỗ trợ học sinh khuyết tật								
- Phòng y tế học đường	1							
- Phòng hiệu trưởng	1							
- Phòng phó hiệu trưởng	2							
- Phòng giáo viên	1							
- Phòng họp giáo viên (hội đồng)	1							
- Văn phòng								
- Phòng thường trực - Bảo vệ	1							
- Nhà công vụ giáo viên								
- Phòng kho lưu trữ								
- Phòng khác								
- Nhà bếp	1							
- Phòng ăn (HS)								
- Phòng nghỉ (HS)								
Nhà vệ sinh	Dùng cho GV Nam		Dùng cho GV nữ		Dùng cho HS nam		Dùng cho HS nữ	
	Số lượng	Diện tích (m2)	Số lượng	Diện tích (m2)	Số lượng	Diện tích (m2)	Số lượng	Diện tích (m2)
Đạt chuẩn vệ sinh (*)								
Chưa đạt chuẩn vệ sinh	2	70	2	70	3	90	3	90
Không có	0		0		0		0	

(*) Nhà tiêu hai ngăn ủ phân tại chỗ, nhà tiêu chìm có ống thông hơi, nhà tiêu thấm dột nước, nhà tiêu tự hoại

Cơ sở vật chất khác

STT	Chỉ tiêu	Số lượng
1	Cơ sở vật chất khác	
2	Số phòng học nhờ	
3	Số phòng học 3 ca	
4	Diện tích đất (m2)	
5	Tổng diện tích đất	15554.0
6	+ Trong đó: Diện tích đất trong quy hoạch giáo dục	15554.0
7	Chia ra: - Diện tích đất được cấp/đất chủ sở hữu	15554.0
8	- Diện tích đất đi thuê	
9	Tổng diện tích sàn xây dựng	1584.0
10	Diện tích đất sân chơi, bãi tập	5000.0
11	Tổng diện tích một số loại phòng (m2)	
12	Tổng số	2778.0
13	Chia ra: - Phòng học văn hoá	1584.0
14	- Phòng học bộ môn	96.0
15	+ Phòng bộ môn Tin học	96.0
16	+ Phòng bộ môn Ngoại ngữ	
17	- Thư viện	48.0
18	- Nhà tập đa năng (Phòng giáo dục thể chất)	950.0
19	- Phòng khác (Phục vụ học tập)	
20	- Nhà bếp	100.0
21	- Phòng ăn	
22	- Phòng nghỉ	
23	Thiết bị phục vụ giảng dạy	
24	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng	77.0
25	Chia ra: - Máy vi tính phục vụ học tập	70.0
26	- Máy vi tính phục vụ quản lý	7.0
27	Trong đó: Máy vi tính đang được nối Internet	77.0
28	Số máy photocopy	1.0
29	Số scanner	
30	Số máy in	4.0
31	Số thiết bị nghe nhìn	
32	Trong đó: - Tivi	
33	- Nhạc cụ	
34	- Cát xet	
35	- Đầu Video	
36	- Đầu đĩa	
37	- Máy chiếu OverHead	
38	- Máy chiếu Projector	
39	- Máy chiếu vật thể	
40	- Thiết bị khác	

Nhà vệ sinh

STT	Chỉ tiêu	Chia ra			
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		
			Chung	Nam	Nữ
1	Số chậu tiêu đạt chuẩn vệ sinh (*)	20		30	30
2	Số chậu tiêu chưa đạt chuẩn vệ sinh				
3	Số chậu xí đạt chuẩn vệ sinh (*)	16		25	25
4	Số chậu xí chưa đạt chuẩn vệ sinh				

Số chỗ ngồi

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Trong đó	
			Làm mới	Cải tạo
1	Số chỗ ngồi trong phòng học văn hoá	50		50

4. Thông tin về học sinh

[illegible]

2. Thông tin về nhân sự

2. Thông tin về nhân sự			Chia theo trình độ đào tạo					Chia theo chế độ lao động			Trong tổng số		
Nhân sự	Tổng số	Trên ĐH	Đại học	Cao đẳng	TH 12 + 2	TH 9 + 3	Dưới THSP	Biên chế	Hợp đồng	Thỉnh giảng	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc
Tổng số CB, GV, NV:	73		66		3			69	4		62		
Cán bộ quản lý	H.Trường	1	1					1					
	PH.Trường	2	2					2			2		
	Trong đó	Nữ	2					2					
		Dân tộc											
		Nữ DT											
Tổng phụ trách Đội TNTP-HCM	1	1	1				1				1		
Tổng số giáo viên	62		60		2			62			54		
Trong đó	Nữ	54		54				54					
	Dân tộc												
	Nữ dân tộc												
	Tiểu học	48		47	1			48			44		
	Thê dục	3		2	1			3					
Chia ra	Âm nhạc	2		2				2			1		
	Mĩ thuật	2		2				2			2		
	Tin học	2		2				2			2		
	Tiếng DT												
	Tiếng Anh	5		5				5			5		
Tổng số nhân viên	7		2		1			3	4		5		
Chia ra	Thư viện, thiết bị, CNTT	1		1				1			1		
	Văn thư, kế toán, y tế và thủ quỹ	2		1	1			2			2		
	Giáo vụ												
	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật												
	NV khác	4							4		2		
Giáo viên Tiếng Anh chia theo chuẩn năng lực	Tổng số	5	0	0	2	2	0	5	0	0	5	0	0

IV.	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập										Dân tộc thiểu số				Tổng số																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
				Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Phân loại				Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
									Viên chức		Hợp đồng lao động	Tổng số									Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
									HĐLV xác định thời hạn	HĐLV không xác định thời hạn																	HĐLV xác định thời hạn	HĐLV không xác định thời hạn																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		</

IV.	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập						Tư thực				
				Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số		
				Tổng số	Nữ		Tổng số	Nữ	Hợp đồng lao động	Viên chức								
										HĐLV xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn							
																	HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	- Nhân viên công nghệ thông tin	người	120															
	- Nhân viên kế toán	người	121	1	1			1	1				1					
	- Nhân viên thủ quỹ	người	122															
	- Nhân viên văn thư	người	123															
	- Nhân viên y tế	người	124															
	- Nhân viên hỗ trợ GD khuyết tật	người	125															
	- Nhân viên giáo vụ	người	126															
	- Nhân viên kiểm nhiều việc	người	127	2	2			2	2				2					

III.	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thực		
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Tổng
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3.1.	Tổng quy mô	Người	39	2,104	1,025	56	26	2,104	1,025	56	26			
3.2.	Quy mô chia theo vùng:			2,104	1,025	56	26	2,104	1,025	56	26			
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	người	40	2,104	1,025	56	26	2,104	1,025	56	26			
	- Miền núi vùng sâu, hải đảo	người	41											
3.3.	Quy mô chia ra theo lớp			2,104	1,025	56	26	2,104	1,025	56	26			
	- Học sinh lớp 1	người	42	433	213	8	1	433	213	8	1			
	- Học sinh lớp 2	người	43	403	200	14	11	403	200	14	11			
	- Học sinh lớp 3	người	44	453	215	10	2	453	215	10	2			
	- Học sinh lớp 4	người	45	381	184	15	7	381	184	15	7			
	- Học sinh lớp 5	người	46	434	213	9	5	434	213	9	5			
3.4.	Quy mô chia ra theo độ tuổi			2,104	1,025	56	26	2,104	1,025	56	26			
	- Dưới 6 tuổi	người	47											
	- 6 tuổi	người	48	418	209	7	1	418	209	7	1			
	- 7 tuổi	người	49	401	199	14	10	401	199	14	10			
	- 8 tuổi	người	50	453	217	9	3	453	217	9	3			
	- 9 tuổi	người	51	375	177	17	7	375	177	17	7			
	- 10 tuổi	người	52	445	220	9	5	445	220	9	5			
	- Trên 10 tuổi	người	53	12	3			12	3					
	Trong đó học sinh đi học đúng tuổi			2,033	1,003	52	25	2,033	1,003	52	25			
	- Học sinh 6 tuổi học lớp 1	người	54	418	209	7	1	418	209	7	1			
	- Học sinh 7 tuổi học lớp 2	người	55	388	195	13	10	388	195	13	10			
	- Học sinh 8 tuổi học lớp 3	người	56	439	213	8	2	439	213	8	2			
	- Học sinh 9 tuổi học lớp 4	người	57	363	175	15	7	363	175	15	7			
	- Học sinh 10 tuổi học lớp 5	người	58	425	211	9	5	425	211	9	5			
3.5.	Trong tổng quy mô có:			2,104	1,025	56	26	2,104	1,025	56	26			

[illegible]

BÁO CÁO THỐNG KÊ SỨC KHỎE HỌC SINH

Đơn vị báo cáo:

Kỳ đầu năm học: 2025-2026

Trường TH Đông Hòa

(Có đến 30 tháng 9 năm báo cáo)

Đơn vị nhận báo cáo:

Phường Đông Hòa

[illegible]

V.	Phòng học	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tự thực			
				Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
5.1.	Phòng học	phòng	128	45	38		7	45	38		7				
5.2.	Phòng học nhờ, mượn	phòng	129												
5.3.	Phòng phục vụ học tập	phòng	130												
	Trong đó:														
	- Thư viện	phòng	131	1	1			1	1						
	- Phòng thiết bị giáo dục	phòng	132	1	1			1	1						
	- Phòng tin học	phòng	133	2	2			2	2						
	- Phòng ngoại ngữ	phòng	134												
	- Phòng giáo dục nghệ thuật	phòng	135												
	- Phòng âm nhạc	phòng	136												
	- Phòng GD rèn luyện thể chất/nhà đa năng	phòng	137	1	1			1	1						
	- Phòng hỗ trợ giáo dục khuyết tật học hòa n	phòng	138												
5.4.	Phòng khác														
	- Phòng truyền thống	phòng	139	1	1			1	1						
	- Phòng Y tế học đường	phòng	140	1	1			1	1						

Người lập biểu

Ký tên

Tuyệt

Nguyễn Thị Tuyết

Đồng Hòa, ngày 10 tháng 10 năm 2025

